

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán:	05 - 42
- Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
- Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tiến Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được lập ngày 22 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018



Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.719.731.237.288	1.239.755.212.207
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	415.629.835.301	287.578.924.583
111	1. Tiền		27.629.835.301	38.578.924.583
112	2. Các khoản tương đương tiền		388.000.000.000	249.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.000.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.003.240.746.303	745.084.277.986
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	670.248.356.174	478.222.886.420
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	309.910.618.521	206.628.895.968
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	26.215.803.345	63.835.027.335
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.134.031.737)	(3.602.531.737)
140	IV. Hàng tồn kho	8	196.299.693.456	173.923.420.859
141	1. Hàng tồn kho		196.299.693.456	173.923.420.859
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.560.962.228	13.168.588.779
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	874.303.871	508.279.915
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.677.027.361	12.660.308.864
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	9.630.996	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.873.310.796.416	1.941.202.557.123
220	II. Tài sản cố định		1.907.381.538.460	46.246.975.779
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.906.273.468.460	45.138.905.779
222	- Nguyên giá		2.007.616.607.615	108.381.803.880
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(101.343.139.155)	(63.242.898.101)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.108.070.000	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.217.970.000	1.217.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.900.000)	(109.900.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	102.258.924.687	107.357.648.931
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.359.026.771)	(13.260.302.527)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		61.231.246.285	1.194.379.855.328
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	61.231.246.285	1.194.379.855.328
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	775.614.616.640	586.489.324.572
251	1. Đầu tư vào công ty con		685.064.619.230	503.750.562.079
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		158.926.756.168	152.964.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(73.198.528.758)	(75.047.763.675)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.824.470.344	6.728.752.513
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	26.824.470.344	6.728.752.513
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.593.042.033.704	3.180.957.769.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.066.886.585.511	1.333.613.728.947
310	I. Nợ ngắn hạn		1.119.743.299.798	794.389.559.284
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	616.715.367.784	600.714.761.506
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	40.692.613.569	54.651.824.784
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.916.005.411	31.803.437.509
314	4. Phải trả người lao động		8.326.315.887	15.299.276.101
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	190.497.382.024	15.871.350.743
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	1.312.731.136	418.714.758
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	17.288.231.435	20.853.545.652
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	135.137.531.034	5.500.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	48.183.260.964	31.580.015.377
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		36.673.860.554	17.696.632.854
330	II. Nợ dài hạn		947.143.285.713	539.224.169.663
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.334.038.876	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	929.419.497.987	462.386.687.015
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	15.389.748.850	76.837.482.648
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.526.155.448.193	1.847.344.040.383
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.526.155.448.193	1.847.344.040.383
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.154.528.420.000	752.629.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.154.528.420.000	752.629.140.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	369.631.183.318
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		66.602.581.106	47.786.852.606
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		22.816.489.259	13.408.625.009
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		571.075.721.042	663.892.559.450
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		387.306.032.500	346.658.274.140
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		183.769.688.542	317.234.285.310
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.593.042.033.704	3.180.957.769.330

[Signature]

[Signature]



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trần Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.323.988.297.135	2.232.070.386.665
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.323.988.297.135	2.232.070.386.665
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.064.290.165.059	1.894.612.335.665
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		259.698.132.076	337.458.051.000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	31.949.560.506	91.833.401.373
22	7. Chi phí tài chính	27	54.251.226.451	70.429.655.402
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		45.995.098.271	8.462.143.804
25	8. Chi phí bán hàng	28	11.542.066.655	3.761.161.936
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	49.378.206.340	50.421.922.306
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		176.476.193.136	304.678.712.729
31	11. Thu nhập khác	30	40.105.108.154	76.284.921.631
32	12. Chi phí khác		256.905.080	1.413.442.660
40	13. Lợi nhuận khác		39.848.203.074	74.871.478.971
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		216.324.396.210	379.550.191.700
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	32.554.707.668	58.892.385.366
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	3.423.521.024
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>183.769.688.542</u>	<u>317.234.285.310</u>

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		216.324.396.210	379.550.191.700
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		53.520.006.016	15.132.889.411
03	- Các khoản dự phòng		(44.609.143.325)	(2.720.454.886)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(32.066.629)	(5.193.887)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.525.897.718)	(89.502.602.777)
06	- Chi phí lãi vay		45.995.098.271	8.462.143.804
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		243.672.392.825	310.916.973.365
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(208.560.555.985)	8.956.738.569
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(22.376.272.597)	231.996.416.243
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		104.701.575.243	(471.568.008.866)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(21.440.382.340)	(30.488.266)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.754.301.434)	(8.462.143.804)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41.029.082.543)	(61.716.600.219)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	6.391.053.812
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.601.646.500)	(2.848.261.193)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.611.726.669	13.635.679.641
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(791.443.032.473)	(555.319.526.713)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.929.545.094	238.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(80.000.000.000)	(20.000.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(178.258.387.735)	(225.206.818.217)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.387.248.510	100.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.500.808.550	62.249.772.971
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(998.883.818.054)	(737.938.390.141)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		517.620.593.468	378.763.694.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.544.478.577.019	743.333.818.636
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(947.808.235.013)	(487.458.973.194)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(126.372.664)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.114.290.935.474	634.512.166.778
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		128.018.844.089	(89.790.543.722)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		287.578.924.583	377.364.274.418
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.066.629	5.193.887
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	415.629.835.301	287.578.924.583

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.154.528.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.154.528.420.000 đồng; tương đương 115.452.842 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản, kinh doanh thương mại, dịch vụ, ...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2017, doanh thu từ lĩnh vực chuyển nhượng bất động sản không đáng kể. Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng hóa tăng nhưng lợi nhuận gộp từ lĩnh vực này không cao bằng lĩnh vực xây lắp. Đây là nguyên nhân dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm so với năm trước.

Mặt khác, năm 2017, Công ty tiếp tục phát sinh nguồn vốn vay để đầu tư cho các Dự án Thủy điện: Bảo Lâm 1, Bảo Lâm 3 và đầu tư các dự án thủy điện mới. Do vậy, giá trị các khoản mục Trả trước cho người bán, Tạm ứng liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đều tăng so với thời điểm đầu năm.

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|---------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 05 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | | Không tính khấu hao |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành là dựa trên quy định tại các điều khoản hợp đồng và phụ lục hợp đồng trừ đi giá trị đã xuất hóa đơn.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với giá trị xây lắp đã hoàn thành.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 dự án cho đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì các ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ các dự án này nên được miễn thuế TNDN phải nộp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	1.347.072.448	532.787.028
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.282.762.853	38.046.137.555
- Các khoản tương đương tiền	388.000.000.000	249.000.000.000
	<u>415.629.835.301</u>	<u>287.578.924.583</u>

Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

(*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với lãi suất bậc thang từ 5,1% đến 7,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	685.064.619.230	-	503.750.562.079	(2.553.079.803)
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	25.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	10.236.009.597	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	10.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	10.549.569.422	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.942.874.315	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Năng Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	8.115.769.402	-	-	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426	-	32.035.742.696	-
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	-	-	2.679.617.000	(2.553.079.803)
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	-	-	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000	-	151.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000	-	165.331.600.000	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	231.692.718.217	-	91.585.218.217	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	3.370.000.000	-	2.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc đổi tên từ Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Bằng (*)	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	158.926.756.168	(73.198.528.758)	152.964.756.168	(72.494.683.872)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(73.198.528.758)	124.748.756.168	(72.494.683.872)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	34.178.000.000	-	28.216.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	-	4.821.770.000	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	821.770.000	-	821.770.000	-
	848.813.145.398	(73.198.528.758)	661.537.088.247	(75.047.763.675)



Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,35%	99,35%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Cao Bằng	91,83%	91,83%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc đổi tên từ Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Bằng (*)	Cao Bằng	90,00%	90,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng

(*) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800876234, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cao Bằng cấp, thay đổi lần 1 ngày 25 tháng 08 năm 2017. Vốn điều lệ là 50 tỷ đồng. Hiện tại Công ty đang hoàn thiện các thủ tục góp vốn vào Công ty này.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Giá trị góp vốn	Lý do	Phương thức góp vốn
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam		10.000.000.000	Góp vốn theo biên bản góp vốn	Tiền
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc		5.236.009.597	Góp vốn theo biên bản góp vốn	Tiền, tài sản cố định và công cụ dụng cụ
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình		5.000.000.000	Góp vốn theo biên bản góp vốn	Tiền
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm		5.549.569.422	Góp vốn theo biên bản góp vốn	Tiền, tài sản cố định và công cụ dụng cụ
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình		8.115.769.402	Góp vốn theo biên bản góp vốn	Tiền, tài sản cố định và công cụ dụng cụ
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	1.651.840	16.518.400.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tiền

Trong năm Công ty thực hiện chuyển nhượng 10% vốn tại Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh tương đương với số vốn góp là: 3.203.574.270 đồng cho Công ty AG AJIKAWA CORPORATION (Nhật Bản), giá trị chuyển nhượng là: 5.125.743.700 đồng. Đồng thời hai công ty con là Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú đã giải thể.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	31,84%	31,84%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát theo cam kết góp:

- Về số lượng:	596.200	cổ phần
- Về giá trị:	5.962.000.000	đồng

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	10,00%	10,00%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Bắc	33.815.018.191	117.671.567.231
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	44.846.944.387	22.473.183.870
- Ban Quản lý dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	74.052.177.496	-
- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	89.183.953.183	14.555.567.084
- Các khoản phải thu khách hàng khác	428.350.262.917	323.522.568.235
	670.248.356.174	478.222.886.420

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu (ACIT)	-	8.155.265.547
- Công ty Cổ phần Thành Long	6.451.838.511	8.400.000.001
- Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp (MIE)	13.330.602.069	-
- Dongfang Electric International Coroporation	11.160.504.591	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	33.287.181.012	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	245.680.492.338	190.073.630.420
	309.910.618.521	206.628.895.968

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.485.484.794	-	27.985.638.471	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	251.147.794	-	532.655.802	-
- Tạm ứng	19.289.163.805	-	12.036.351.108	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	1.619.819.062	-	20.710.194.064	-
	26.215.803.345	(2.570.187.890)	63.835.027.335	(2.570.187.890)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	9.502.208.320	-
- Nguyên liệu, vật liệu	10.980.730.440	-	6.964.565.049	-
- Công cụ, dụng cụ	179.135.837	-	1.280.876.198	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(*)	181.967.825.656	-	152.085.185.475	-
- Thành phẩm	1.682.253.719	-	3.523.309.035	-
- Hàng hoá	1.489.747.804	-	567.276.782	-
	196.299.693.456	-	173.923.420.859	-

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:		
Dự án kinh doanh bất động sản:	23.694.214.895	23.578.041.095
- Khu nhà ở thấp tầng Dự án trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình - Mỹ Đình Plaza	23.694.214.895	23.578.041.095
Hoạt động xây lắp:	156.635.306.991	124.114.009.491
- Gói 4 ĐZ 220kV Trục Ninh cắt ĐZ 220kV Ninh Bình - Nam Định	-	3.460.190.500
- Gói 9 xây lắp trạm và đường dây nhánh rẽ dự án Trạm biến áp 220kV Bảo Lâm và đầu nối	-	7.589.180.976
- Lô 10.1 xây lắp đường dây 500/220kV và mở rộng Trạm biến áp 500kV Hiệp Hòa - Đường dây 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	4.782.244.523	3.457.224.254
- Gói 9 lô 9.3 xây lắp đường dây và ngăn xuất tuyến G41 - ĐC dự án đường dây 220kV Quảng Ngãi - Quy Nhơn (Phước An)	849.890.632	4.341.997.512
- ĐZ 500kV NĐ Long Phú - Ô Môn Gói 10 (VT174-CC)	1.709.169.650	7.424.918.898
- Gói 7 lô 1 Xây lắp ĐĐ-G7 và MR02NL ĐZ 500kV TTĐL Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	718.145.377	7.997.162.284
- Gói 4 ĐZ 110kV từ TBA 220kV Long Biên ĐN vào ĐZ 110kV 180, 181 Đông Anh - Gia Lâm - Sài Đồng	8.596.336.959	-
- Gói CPC-QN.NB-EPC: TK CCTBCN TCXD ĐZ 110kV TBA 220kV Quảng Ngãi - Núi Bút	14.500.330.794	-
- Gói 3 KS, lập TKKT, TKBVTC-TDT, CCVTTB, XL ĐZ 110kV Nghĩa Lộ - Ba Khe - Cẩm Khê	23.442.876.891	-
- Tư vấn KS, Lập TKBVTC-TDT, CCVTTB, TCXD dự án xuất tuyến 110kV sau TBA 220kv Nông Cống	21.563.991.426	-
- Gói 5 Xây lắp ĐZ 220kV Ninh Bình - Nam Định	5.983.475.429	12.032.104.950
- Các công trình khác	74.488.845.310	77.811.230.117
Hoạt động sản xuất công nghiệp:	1.638.303.770	2.553.524.446
- GCCT ĐZ220kV Ninh Bình - Nam Định	-	2.553.524.446
- Các công trình khác	1.638.303.770	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác:	-	1.839.610.443
	181.967.825.656	152.085.185.475

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Mua sắm	875.660.000	-
+ Mua sắm dụng cụ thi công xây lắp	875.660.000	
- Xây dựng cơ bản	60.355.586.285	1.193.631.531.566
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 1	-	646.139.584.922
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3	-	440.964.347.360
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3A	-	96.529.087.256
+ Dự án thủy điện Mông Ân (*)	45.596.304.276	2.738.657.264
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B (*)	9.881.306.354	7.209.854.764
+ Các dự án khác	4.877.975.655	50.000.000
- Sửa chữa lớn	-	748.323.762
+ Nâng cấp xưởng Yên Thường	-	748.323.762
	<u>61.231.246.285</u>	<u>1.194.379.855.328</u>

(*): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Mông Ân và Bảo Lạc B cụ thể như sau:

+ Dự án Thủy điện Mông Ân hoạt động theo Quyết định đầu tư số 2019/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 30/10/2015, và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 259/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 10/03/2017 với công suất 30MW, tổng mức đầu tư 916 tỷ, khởi công quý 3/2017, dự kiến hoàn thành vào quý 3/2019. Nguồn vốn thực hiện dự án: 25% vốn tự có, 75% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp, công suất 18MW, tổng mức đầu tư 592 tỷ, dự kiến khởi công trong năm 2018. Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	32.304.884.742	37.479.390.165	31.973.433.885	6.227.789.878	396.305.210	108.381.803.880
- Mua trong năm	-	838.409.217	7.358.909.091	836.436.179	170.000.000	9.203.754.487
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	1.028.536.228.534	814.334.859.231	61.487.250.622	-	-	1.904.358.338.387
- Góp vốn bằng tài sản cố định	(1.296.046.782)	(5.724.187.663)	(3.984.017.785)	-	-	(11.004.252.230)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.323.036.909)	-	-	-	(3.323.036.909)
Số dư cuối năm	1.059.545.066.494	843.605.434.041	96.835.575.813	7.064.226.057	566.305.210	2.007.616.607.615
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.792.793.845	25.093.161.771	15.060.949.943	3.899.687.332	396.305.210	63.242.898.101
- Khấu hao trong năm	18.060.792.336	24.523.258.851	5.600.323.193	602.468.680	31.112.331	48.817.955.391
- Góp vốn bằng tài sản cố định	(1.296.046.782)	(4.075.564.424)	(3.317.838.847)	-	-	(8.689.450.053)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.028.264.284)	-	-	-	(2.028.264.284)
Số dư cuối năm	35.557.539.399	43.512.591.914	17.343.434.289	4.502.156.012	427.417.541	101.343.139.155
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.512.090.897	12.386.228.394	16.912.483.942	2.328.102.546	-	45.138.905.779
Tại ngày cuối năm	1.023.987.527.095	800.092.842.127	79.492.141.524	2.562.070.045	138.887.669	1.906.273.468.460

(*): Tài sản tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản trong năm bao gồm:

+ Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm 1, hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 08/01/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 758.584.753.194 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 19/11/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 873.684.292.250 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2548 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015, công suất 08MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 15/11/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 272.089.292.943 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.867.278.767.423 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.378.274.139 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình gồm có:

- (1) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.
(2) Phần mềm máy tính đã hết khấu hao với nguyên giá là: 109.900.000 đồng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình Plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Số dư cuối năm	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.505.504.097	10.265.418.501	489.379.929	13.260.302.527
Khấu hao trong năm	398.779.182	3.729.164.227	970.780.835	5.098.724.244
Số dư cuối năm	2.904.283.279	13.994.582.728	1.460.160.764	18.359.026.771
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8.571.021.078	75.006.486.812	23.780.141.041	107.357.648.931
Tại ngày cuối năm	8.172.241.896	71.277.322.585	22.809.360.206	102.258.924.687

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	129.954.902	300.030.542
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	744.348.969	208.249.373
	874.303.871	508.279.915
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.629.495.061	2.815.587.231
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.379.771.044	2.196.501.678
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện(*)	21.629.190.232	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.186.014.007	1.716.663.604
	26.824.470.344	6.728.752.513

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1, theo Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016, tổng số tiền được trừ là 11.413.476.782 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3, theo Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017, tổng số tiền được trừ là 10.061.418.000 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A, theo Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017, tổng số tiền được trừ là 668.410.942 đồng;

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 514.115.492 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 31/12/2017 là 21.629.190.232 đồng

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	1.077.445.766.047	947.808.235.013	135.137.531.034	135.137.531.034
- Vay ngắn hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	1.055.828.835.013	947.808.235.013	113.520.600.000	113.520.600.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		-	21.616.931.034	-	21.616.931.034	21.616.931.034
	5.500.000.000	5.500.000.000	1.077.445.766.047	947.808.235.013	135.137.531.034	135.137.531.034
b) Vay dài hạn	462.386.687.015	462.386.687.015	488.649.742.006	-	951.036.429.021	951.036.429.021
- Vay dài hạn	462.386.687.015	462.386.687.015	488.649.742.006	-	951.036.429.021	951.036.429.021
	462.386.687.015	462.386.687.015	488.649.742.006	-	951.036.429.021	951.036.429.021
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(21.616.931.034)	-	(21.616.931.034)	(21.616.931.034)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	462.386.687.015	462.386.687.015	467.032.810.972	-	929.419.497.987	929.419.497.987

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

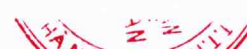
	Loại tiền	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
Cá nhân	VND	6 tháng	Tín chấp	20.600.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	9 tháng	Tín chấp	113.500.000.000	5.500.000.000
				113.520.600.000	5.500.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	364.590.366.669	151.404.963.559
Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Hà Tây	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	14 năm kể từ ngày giải ngân và không quá 31/12/2031	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Mông Ân	63.027.373.676	-
Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Hà Tây	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	4.612.343.854	-
Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Hà Tây	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	518.806.344.822	310.981.723.456
					951.036.429.021	462.386.687.015
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					21.616.931.034	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					929.419.497.987	462.386.687.015

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017		01/01/2017	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	113.500.000.000	-	5.500.000.000	-



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	52.784.540.616	52.784.540.616	59.918.434.953	59.918.434.953
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	84.387.502.100	84.387.502.100	-	-
- Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower Equipment Manufacture	38.517.707.854	38.517.707.854	81.967.461.164	81.967.461.164
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 Miền Nam	78.355.446.644	78.355.446.644	56.682.369.738	56.682.369.738
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	21.976.723.180	21.976.723.180	61.204.541.322	61.204.541.322
- Phải trả các đối tượng khác	340.693.447.390	340.693.447.390	340.941.954.329	340.941.954.329
	616.715.367.784	616.715.367.784	600.714.761.506	600.714.761.506

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Ban quản lý dự án Phát triển Cơ sở Hạ tầng Khu công nghệ cao Hòa Lạc	8.696.334.360	13.985.646.942
- Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	4.149.182.906	-
- Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	6.245.457.019	-
- Ban quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	13.353.796.337	-
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Nam	3.853.126.355	1.677.152.193
- Người mua trả tiền trước khác	4.394.716.592	38.989.025.649
	40.692.613.569	54.651.824.784

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	30.133.358.417	30.133.358.417	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	453.781.929	453.781.929	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	31.386.392.449	32.554.707.668	41.029.082.543	-	22.912.017.574
Thuế Thu nhập cá nhân	261.914.533	1.664.637.227	1.707.300.733	-	219.251.027
Thuế Tài nguyên	-	9.058.187.585	8.086.066.879	-	972.120.706
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	155.130.527	3.175.221.828	3.339.983.351	9.630.996	-
Các loại thuế khác	-	2.366.592.296	2.366.592.296	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.621.553.837	1.808.937.733	-	812.616.104
	31.803.437.509	82.028.040.787	88.925.103.881	9.630.996	24.916.005.411

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	1.248.658.456	4.353.003.234
- Chi phí lãi vay	7.240.796.837	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	-	1.773.487.528
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	9.516.675.676	9.744.859.981
- Chi phí trích trước các công trình thủy điện đã hoàn thành	172.491.251.055	-
	190.497.382.024	15.871.350.743

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	515.441.656	389.798.336
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	609.120.245	-
- Phải trả tiền bảo tri dự án bất động sản	14.308.512.538	13.667.829.155
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	63.672.487	4.791.977.318
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.791.484.509	2.003.940.843
	17.288.231.435	20.853.545.652
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.334.038.876	-
	2.334.038.876	-

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	1.312.731.136	418.714.758
	1.312.731.136	418.714.758

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.604.095.600	4.729.892.661
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	42.579.165.364	26.850.122.716
	48.183.260.964	31.580.015.377
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	11.020.575.541
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	15.389.748.850	65.816.907.107
	15.389.748.850	76.837.482.648

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	341.694.850.000	105.674.669.318	(4.320.000)	39.244.481.356	9.137.439.384	665.849.786.515	1.161.596.906.573
Tăng vốn trong năm trước (*)	114.807.180.000	264.056.514.000	-	-	-	-	378.863.694.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	317.234.285.310	317.234.285.310
Phân phối lợi nhuận:	296.127.110.000	-	-	8.542.371.250	4.271.185.625	(319.191.512.375)	(10.250.845.500)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	8.542.371.250	-	(8.542.371.250)	-
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	-	-	-	4.271.185.625	(4.271.185.625)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(8.542.371.250)	(8.542.371.250)
<i>Trích quỹ thưởng ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	(1.708.474.250)	(1.708.474.250)
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	296.127.110.000	-	-	-	-	(296.127.110.000)	-
<i>Phí phát hành cổ phiếu</i>	-	(100.000.000)	-	-	-	-	(100.000.000)
Số dư cuối năm trước	752.629.140.000	369.631.183.318	(4.320.000)	47.786.852.606	13.408.625.009	663.892.559.450	1.847.344.040.383
Số dư đầu năm nay	752.629.140.000	369.631.183.318	(4.320.000)	47.786.852.606	13.408.625.009	663.892.559.450	1.847.344.040.383
Tăng vốn trong năm nay (**)	176.115.220.000	352.230.440.000	-	-	-	-	528.345.660.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	183.769.688.542	183.769.688.542
Phân phối lợi nhuận (***):	225.784.060.000	-	-	18.815.728.500	9.407.864.250	(276.586.526.950)	(22.578.874.200)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	18.815.728.500	-	(18.815.728.500)	-
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn</i>	-	-	-	-	9.407.864.250	(9.407.864.250)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(18.815.728.500)	(18.815.728.500)
<i>Trích quỹ thưởng ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	(3.763.145.700)	(3.763.145.700)
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	225.784.060.000	-	-	-	-	(225.784.060.000)	-
<i>Phí phát hành cổ phiếu</i>	-	(10.725.066.532)	-	-	-	-	(10.725.066.532)
Số dư cuối năm nay	1.154.528.420.000	711.136.556.786	(4.320.000)	66.602.581.106	22.816.489.259	571.075.721.042	2.526.155.448.193

(*) Trong năm 2016, thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-PCC1-ĐHĐCĐ ngày 19/08/2016 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán riêng lẻ cho cổ đông chiến lược. Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 11.480.718 cổ phần, tương ứng với tổng số vốn điều lệ tăng thêm là 114.807.180.000 đồng (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu). Tổng giá trị vốn huy động ròng từ đợt phát hành là 378.793.694.000 đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Bảo Lâm 3. Đến ngày 31/12/2017, số vốn huy động được từ đợt phát hành này đã sử dụng đúng với mục đích huy động vốn ban đầu là 373.248.108.352 đồng.

(**) Trong năm 2017, thực hiện theo Nghị quyết số 31/PCC1-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 09 năm 2017, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư tài chính. Mục đích phát hành: thực hiện đầu tư dự án thủy điện Mông Ân, thủy điện Bảo Lạc B và dự án bất động sản Thanh Xuân. Chi tiết như sau:

- + Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 17.611.522 cổ phần, tương ứng với tổng vốn điều lệ tăng thêm là 176.115.220.000 đồng.
- + Đối tượng được phân phối: Nhà đầu tư cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước.
- + Ngày phát hành hoàn thành: 20/10/2017.
- + Giá bán đã thực hiện: 30.000 đồng/cổ phần. Tổng số tiền thu ròng từ việc chào bán cổ phiếu: 517.620.593.468 đồng. Đến ngày 31/12/2017 số vốn huy động từ đợt phát hành đã sử dụng cho đầu tư dự án Thủy điện Mông Ân là 77.104.617.737 đồng, cho thủy điện Bảo Lạc B là 11.000.000.000 đồng và cho dự án bất động sản PCC1 Thanh Xuân là 68.107.500.000 đồng.

(***) Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 02/NQ-PCC1-HĐQT ngày 21 tháng 04 năm 2017.

Cũng theo Nghị quyết nêu trên, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả Cổ tức năm 2016 trong năm 2017 để tăng vốn điều lệ đáp ứng nhu cầu vốn triển khai các dự án đầu tư đã và đang thực hiện như sau:

- + Tỷ lệ phát hành: 30% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành 75.262.482 cổ phiếu.
- + Đối tượng được phân phối: các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt quyền 06/06/2017
- + Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 22.578.406 cổ phần, tương ứng với tổng vốn điều lệ tăng thêm là 225.784.060.000 đồng.
- + Ngày phát hành hoàn thành: 20/06/2017.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	752.629.140.000	341.694.850.000
- Vốn góp tăng trong năm	401.899.280.000	410.934.290.000
- Vốn góp cuối năm	1.154.528.420.000	752.629.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	225.784.060.000	296.127.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	225.784.060.000	296.127.110.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	115.452.842	75.262.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	115.452.842	75.262.914
- Cổ phiếu phổ thông	115.452.842	75.262.914
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	115.452.410	75.262.482
- Cổ phiếu phổ thông	115.452.410	75.262.482
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.602.581.106	47.786.852.606
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.816.489.259	13.408.625.009
	89.419.070.365	61.195.477.615

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ - USD	4.439,27	563.734,17

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.390.084.820.324	1.459.352.968.303
Doanh thu hoạt động SXCN	32.145.332.334	118.958.488.793
Doanh thu mua bán điện	136.864.853.181	-
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	13.817.875.805	10.448.570.460
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	3.465.775.328	463.567.431.854
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	725.201.243.802	157.290.175.355
Doanh thu khác	22.408.396.361	22.452.751.900
	2.323.988.297.135	2.232.070.386.665

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.255.453.509.296	1.302.280.766.493
Giá vốn hoạt động SXCN	26.075.501.329	96.470.177.388
Giá vốn mua bán điện	57.920.515.071	-
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư	6.281.288.148	5.838.555.803
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	3.852.897.896	323.069.828.214
Giá vốn của hàng hóa đã bán	699.813.249.359	148.999.176.710
Giá vốn khác	14.893.203.960	17.953.831.057
	2.064.290.165.059	1.894.612.335.665

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.446.299.574	10.539.805.016
Lãi bán các khoản đầu tư	2.057.137.043	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.387.688.632	78.699.615.943
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.026.368.628	2.265.569.848
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	32.066.629	5.193.887
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	323.216.679
	31.949.560.506	91.833.401.373

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	45.995.098.271	8.462.143.804
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.000.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.552.283.294	1.010.174.049
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	703.844.886	60.957.337.549
	54.251.226.451	70.429.655.402

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.520.725.368	4.408.963.900
Chi phí bảo hành	167.713.889	-
Hoàn nhập dự phòng	(10.146.372.602)	(647.801.964)
	11.542.066.655	3.761.161.936

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.943.693.049	2.575.838.031
Chi phí nhân công	27.049.371.421	27.887.198.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.771.679.518	3.225.948.007
Hoàn nhập dự phòng	(468.500.000)	(2.700.845.638)
Thuế, phí, lệ phí	958.503.271	1.185.651.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.361.180.944	8.535.043.732
Chi phí khác bằng tiền	8.762.278.137	9.713.088.634
	49.378.206.340	50.421.922.306

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	634.772.469	263.181.818
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp, BĐS	2.664.106.139	64.158.874
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	35.324.073.285	75.757.189.033
Thu nhập khác	1.482.156.261	200.391.906
	40.105.108.154	76.284.921.631

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	179.869.070.742	245.399.790.200
Các khoản điều chỉnh tăng	912.780.715	2.062.848.167
- Chi phí không hợp lệ	912.780.715	2.062.848.167
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.522.965.058)	(95.919.380.952)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.387.688.632)	(78.699.615.943)
- Hoàn nhập trích bảo hành theo QT thuế 2015 và 2016	(7.135.276.426)	(17.219.765.009)
Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	158.258.886.399	151.543.257.415
Bù trừ với thu nhập tính thuế TNDN từ HĐKD bất động sản	(628.474.421)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	31.526.082.397	30.308.651.483
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.028.625.271	5.177.174.607
Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính (1)	32.554.707.668	35.485.826.090
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	(628.474.421)	134.150.401.500
Thu nhập tính thuế TNDN	(628.474.421)	134.150.401.500
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	26.830.080.300
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản		(3.423.521.024)
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD bất động sản (2)	-	23.406.559.276
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37.083.799.889	-
Thu nhập tính thuế TNDN	37.083.799.889	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh thủy điện (3)	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (4) = (1)+(2)+(3)	32.554.707.668	58.892.385.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	31.386.392.449	34.210.607.302
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(41.029.082.543)	(61.716.600.219)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	22.912.017.574	31.386.392.449

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	444.666.318.735	482.027.793.683
Chi phí nhân công	58.578.355.300	82.861.085.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.916.679.635	15.132.889.411
Chi phí dự phòng, bảo hành	(44.609.143.325)	23.849.123.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	920.154.366.499	935.948.886.007
Chi phí khác bằng tiền	16.879.298.820	15.146.975.776
	<u>1.449.585.875.664</u>	<u>1.554.966.753.776</u>

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	415.629.835.301	-	287.578.924.583	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	696.464.159.519	(3.134.031.737)	542.057.913.755	(3.602.531.737)
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	<u>1.212.093.994.820</u>	<u>(3.134.031.737)</u>	<u>849.636.838.338</u>	<u>(3.602.531.737)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.064.557.029.021	467.886.687.015
Phải trả người bán, phải trả khác	636.337.638.095	621.568.307.158
Chi phí phải trả	190.497.382.024	15.871.350.743
	<u>1.891.392.049.140</u>	<u>1.105.326.344.916</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	415.629.835.301	-	-	415.629.835.301
Phải thu khách hàng, phải thu khác	693.330.127.782	-	-	693.330.127.782
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	1.208.959.963.083	-	-	1.208.959.963.083
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.578.924.583	-	-	287.578.924.583
Phải thu khách hàng, phải thu khác	538.455.382.018	-	-	538.455.382.018
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	846.034.306.601	-	-	846.034.306.601

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	135.137.531.034	370.003.773.061	559.415.724.926	1.064.557.029.021
Phải trả người bán, phải trả khác	634.003.599.219	2.334.038.876	-	636.337.638.095
Chi phí phải trả	190.497.382.024	-	-	190.497.382.024
	<u><u>959.638.512.277</u></u>	<u><u>372.337.811.937</u></u>	<u><u>559.415.724.926</u></u>	<u><u>1.891.392.049.140</u></u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	5.500.000.000	-	462.386.687.015	467.886.687.015
Phải trả người bán, phải trả khác	621.568.307.158	-	-	621.568.307.158
Chi phí phải trả	15.871.350.743	-	-	15.871.350.743
	<u><u>642.939.657.901</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>462.386.687.015</u></u>	<u><u>1.105.326.344.916</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	1.544.478.577.019	743.333.818.636
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	947.808.235.013	487.458.973.194

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Thủy điện	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.390.084.820.324	32.145.332.334	17.283.651.133	136.864.853.181	747.609.640.163	2.323.988.297.135
Giá vốn hàng bán	1.255.453.509.296	26.075.501.329	10.134.186.044	57.920.515.071	714.706.453.319	2.064.290.165.059
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	134.631.311.028	6.069.831.005	7.149.465.089	78.944.338.110	32.903.186.844	259.698.132.076
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.197.318.308	-	-	771.209.729.344	1.006.436.179	780.413.483.831
Tài sản bộ phận	824.854.718.310	56.763.827.581	548.696.262.642	2.168.037.158.869	199.796.562.351	3.798.148.529.753
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	794.893.503.951
Tổng tài sản	824.854.718.310	56.763.827.581	548.696.262.642	2.168.037.158.869	199.796.562.351	4.593.042.033.704
Nợ phải trả bộ phận	619.346.583.005	6.303.891.750	17.940.346.272	1.251.797.217.401	96.319.583.445	1.991.707.621.873
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	75.178.963.638
Tổng nợ phải trả	619.346.583.005	6.303.891.750	17.940.346.272	1.251.797.217.401	96.319.583.445	2.066.886.585.511

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Thanh Xuân Quận
Đống Đa - TP Hà Nội
Tổng Giám đốc

